

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ KHOÁNG SẢN  
HÀ GIANG**

*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã Hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA  
NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 6 năm 2016**

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 39

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Phạm Thành Đô	Chủ tịch
Ông Nguyễn Việt Phương	Phó Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2016)
Ông Ma Ngọc Tiến	Thành viên (bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2016)
Ông Vũ Trí Thức	Thành viên (bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2016)
Ông Trịnh Ngọc Hiếu	Thành viên
Ông Nguyễn Trung Hiếu	Thành viên
Ông Tạ Hồng Thăng	Thành viên
Ông Đào Xuân Tuất	Thành viên (miễn nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2016)
Ông Lê Thanh Tuấn	Thành viên (miễn nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2016)

#### **Ban Giám đốc**

Ông Ma Ngọc Tiến	Giám đốc (bổ nhiệm ngày 20 tháng 5 năm 2016)
Ông Trịnh Ngọc Hiếu	Phó Giám đốc (bổ nhiệm ngày 20 tháng 5 năm 2016)
	Giám đốc (miễn nhiệm ngày 20 tháng 5 năm 2016)
Ông Đào Xuân Tuất	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Biên	Phó Giám đốc

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ KHOÁNG SẢN HÀ GIANG**

Số 390 đường Nguyễn Trãi, thành phố Hà Giang

Tỉnh Hà Giang, CHXHCN Việt Nam

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



**Ma Ngọc Tiến**

**Giám đốc**

*Ngày 10 tháng 8 năm 2016*

Số: 181 /VNIA-HN-BC

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi:** Các Cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày ngày 10 tháng 8 năm 2016, từ trang 5 đến trang 39, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

### *Trách nhiệm của Ban Giám đốc*

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### *Trách nhiệm của Kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### *Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ*

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 6 phần Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty đang ghi nhận khoản đầu tư tài chính vào Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng theo giá gốc trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 với số tiền là 69.469.880.000 VND. Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp về giá trị của khoản đầu tư này tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 vì chúng tôi chưa thu thập được Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng cũng như không thể thực hiện được các thủ tục thay thế cần thiết để đánh giá giá trị của khoản đầu tư tài chính nêu trên. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh số liệu này hay không.

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

### *Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ (Tiếp theo)*

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 17 phần Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty có nghĩa vụ đóng góp cho địa phương để đầu tư, xây dựng hạ tầng kỹ thuật và công trình phúc lợi căn cứ theo quy định tại Luật Khoáng sản và hướng dẫn của UBND tỉnh Hà Giang. Căn cứ vào Công văn số 109/BC-CT ngày 26 tháng 6 năm 2014 của Cục thuế tỉnh Hà Giang về việc đề nghị UBND tỉnh Hà Giang xem xét báo cáo thường trực Hội đồng Nhân dân tỉnh về việc tạm dừng thực hiện thu khoản đóng góp nêu trên, Công ty đã tạm dừng trích chi phí phải đóng góp cho địa phương cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016 với tổng số tiền là 11.340.000.000 VND (trong đó chi phí phải đóng góp cho địa phương cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 3.780.000.000 VND). Đến thời điểm hiện tại, UBND tỉnh Hà Giang chưa đưa ra quyết định đối với việc tạm dừng thu đối với các khoản đóng góp địa phương nêu trên. Nếu Công ty ghi nhận đầy đủ khoản chi phí phải đóng góp cho địa phương theo quy định hiện hành, trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016, khoản mục Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế sẽ giảm đi 3.780.000.000 VND, trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, khoản mục Phải trả ngắn hạn khác sẽ tăng lên 11.340.000.00 VND và khoản mục lợi nhuận sau thuế chưa phân phối sẽ giảm đi một khoản tương ứng.

### *Kết luận ngoại trừ*

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

### *Vấn đề cần nhấn mạnh*

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 15 phần Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ, tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Dự án thăm dò quặng antimony mỏ Bó Mới - Thâm Tiêng đã kết thúc giai đoạn đầu mà chưa tìm thấy thân quặng antimony. Ban Giám đốc Công ty đang nghiên cứu phương án thuê công ty tư vấn đánh giá khả năng triển khai giai đoạn tiếp theo của Dự án hoặc kết thúc Dự án để trình Hội đồng Quản trị xem xét đánh giá.

Kết luận ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



**Đặng Chí Dũng**

**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 0030-2013-001-1

*Thay mặt và đại diện cho*

**CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 10 tháng 8 năm 2016

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 01a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016	31/12/2015
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>116.413.324.680</b>	<b>132.389.564.490</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>63.371.838.333</b>	<b>99.710.404.514</b>
1. Tiền	111		42.171.838.333	29.702.534.792
2. Các khoản tương đương tiền	112		21.200.000.000	70.007.869.722
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>23.900.000.000</b>	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	23.900.000.000	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>6.121.428.308</b>	<b>5.424.767.472</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	4.689.104.159	4.261.184.691
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.273.442.481	1.218.592.482
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	885.122.521	671.231.152
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(726.240.853)	(726.240.853)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>10</b>	<b>20.716.378.196</b>	<b>25.173.030.895</b>
1. Hàng tồn kho	141		20.716.378.196	25.173.030.895
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2.303.679.843</b>	<b>2.081.361.609</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	91.821.372	98.160.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	14	2.211.858.471	1.983.201.609
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>140.995.235.230</b>	<b>142.675.649.337</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>1.920.324.509</b>	<b>1.704.253.453</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	1.920.324.509	1.704.253.453
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>39.283.236.771</b>	<b>43.509.238.978</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	9.285.790.380	11.715.459.792
- Nguyên giá	222		44.136.604.261	43.998.952.857
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(34.850.813.881)	(32.283.493.065)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	29.997.446.391	31.793.779.186
- Nguyên giá	228		46.168.552.193	46.168.552.193
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(16.171.105.802)	(14.374.773.007)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>15.313.061.169</b>	<b>13.034.841.998</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	15.313.061.169	13.034.841.998
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>6</b>	<b>82.726.780.240</b>	<b>82.726.780.240</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		12.756.900.240	12.756.900.240
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		69.969.880.000	69.969.880.000
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.751.832.541</b>	<b>1.700.534.668</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	1.751.832.541	1.700.534.668
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)</b>	<b>270</b>		<b>257.408.559.910</b>	<b>275.065.213.827</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**


Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

**Mẫu số B 01a-DN**


(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND


NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016	31/12/2015
			(Trình bày lại)	
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>58.509.167.072</b>	<b>72.071.442.629</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>44.220.807.626</b>	<b>57.738.083.183</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	4.123.004.735	4.696.817.882
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	16.863.808.736	20.454.408.692
3. Phải trả người lao động	314		1.205.873.300	2.634.630.300
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1.014.274.632	291.410.732
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	19.167.291.645	28.184.197.535
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.846.554.578	1.476.618.042
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>14.288.359.446</b>	<b>14.333.359.446</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337		477.719.064	477.719.064
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	18	13.810.640.382	13.855.640.382
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>198.899.392.838</b>	<b>202.993.771.198</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>19</b>	<b>198.899.392.838</b>	<b>202.993.771.198</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		126.000.000.000	126.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		126.000.000.000	126.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.500.000.000	4.500.000.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(42.833.907.079)	(42.833.907.079)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		107.025.722.491	107.025.722.491
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.103.464.642	1.103.464.642
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.104.112.784	7.198.491.144
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		769.074.839	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		2.335.037.945	7.198.491.144
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)</b>	<b>440</b>		<b>257.408.559.910</b>	<b>275.065.213.827</b>

  
Hoàng Lê Khanh  
Người lập biểu

Ngày 10 tháng 8 năm 2016

  
Đỗ Khắc Hùng  
Kế toán trưởng



  
Ma Ngọc Tiến  
Giám đốc

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 02a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
1. Doanh thu bán hàng	01		37.012.006.191	50.763.935.990
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng (10 = 01 - 02)	10	20	37.012.006.191	50.763.935.990
4. Giá vốn hàng bán	11	21	29.694.659.234	30.407.382.007
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng (20 = 10 - 11)	20		7.317.346.957	20.356.553.983
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	1.848.449.803	2.212.233.565
7. Chi phí tài chính	22		278.504.080	499.085
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7.388.889	-
8. Chi phí bán hàng	25	25	602.873.821	677.324.834
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	4.905.193.887	5.259.889.591
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		3.379.224.972	16.631.074.038
11. Thu nhập khác	31		57.824.546	38.977.392
12. Chi phí khác	32		733.826.223	4.179.503.870
13. Lãi khác (40 = 31 - 32)	40	24	(676.001.677)	(4.140.526.478)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2.703.223.295	12.490.547.560
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	26	273.189.119	877.536.638
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		2.430.034.176	11.613.010.922
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	196	896

Hoàng Lê Khanh  
Người lập biểu

Đỗ Khắc Hùng  
Kế toán trưởng



Ma Ngọc Tiên  
Giám đốc

Ngày 10 tháng 8 năm 2016

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

**MẪU SỐ B 03a-DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016</b>	<b>Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015</b>
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	2.703.223.295	12.490.547.560
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định	02	4.363.653.611	4.491.504.509
- Lỗ/(Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	209.620.541	(720.252.546)
- (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(1.786.610.014)	(1.491.981.019)
- Chi phí lãi vay	06	7.388.889	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	5.497.276.322	14.769.818.504
- Thay đổi các khoản phải thu	09	(907.265.445)	(114.867.927)
- Thay đổi hàng tồn kho	10	4.456.652.699	5.665.150.412
- Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(6.673.215.812)	16.217.214.368
- Thay đổi chi phí trả trước	12	(44.959.245)	688.332.180
- Tiền lãi vay đã trả	14	(7.388.889)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(221.239.571)	(830.947.417)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	1.840.418.848
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(194.116.000)	(23.126.461.961)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>1.905.744.059</b>	<b>15.108.657.007</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(787.651.404)	(15.835.000)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(23.900.000.000)	-
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(17.934.999.600)
4. Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.552.486.705	1.255.864.565
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(23.135.164.699)</b>	<b>(16.694.970.035)</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

**MẪU SỐ B 03a-DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

**CHỈ TIÊU**

**Mã số**      **Từ ngày 01/01/2016**      **Từ ngày 01/01/2015**  
**đến ngày 30/6/2016**      **đến ngày 30/6/2015**

**III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

1. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	(24.692.286.775)
2. Tiền thu từ đi vay	33	2.000.000.000	-
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.000.000.000)	-
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(14.899.525.000)	(5.960.360.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<b>40</b>	<b>(14.899.525.000)</b>	<b>(30.652.646.775)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>	<b>(36.128.945.640)</b>	<b>(32.238.959.803)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>99.710.404.514</b>	<b>123.600.195.317</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(209.620.541)	720.252.546
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)</b>	<b>70</b>	<b>63.371.838.333</b>	<b>92.081.488.060</b>

Hoàng Lê Khanh  
Người lập biểu

Ngày Ngày 10 tháng 8 năm  
2016

Đỗ Khắc Hùng  
Kế toán trưởng



Ma Ngọc Tiến  
Giám đốc

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**MẪU SỐ B 09a-DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang (gọi tắt là “Công ty”), tiền thân là Xí nghiệp Cơ khí Hà Giang được hợp nhất với Công ty Khai thác Chế biến Khoáng sản Hà Giang thành Công ty Cơ khí và Khai thác Khoáng sản Hà Giang theo Quyết định số 604/QĐ-UB ngày 09 tháng 8 năm 1995 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Hà Giang. Theo Quyết định số 2050/QĐ-UBND ngày 30 tháng 9 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Hà Giang, Công ty Cơ khí và Khai thác Khoáng sản Hà Giang được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang. Công ty cổ phần chính thức đi vào hoạt động từ ngày 01 tháng 3 năm 2006 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1003000027 ngày 28 tháng 02 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Giang cấp và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần thứ 7 ngày 03 tháng 6 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Giang cấp.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 126.000.000.000 VND. Trong đó vốn góp Nhà nước là 58.762.800.000 VND, chiếm 46,64% vốn điều lệ.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 176 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 188).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Công ty hoạt động trong ngành khai thác và chế biến khoáng sản. Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Khai thác quặng sắt;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Khai thác quặng, kim loại quý hiếm.

Hoạt động chính của Công ty là khai thác và chế biến quặng antimony.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Cấu trúc Công ty bao gồm văn phòng chính của Công ty đặt tại Hà Giang, văn phòng chi nhánh đặt tại Hà Nội, phân xưởng khai thác và phân xưởng luyện antimony đặt tại Hà Giang.

Công ty có một công ty liên kết là Công ty Cổ phần Khai thác Chế biến Khoáng sản Hải Dương.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)**

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ**

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 đã được soát xét.

Như đã trình bày ở Thuyết minh số 31, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được trình bày lại theo quyết định điều chỉnh của Ban Giám đốc.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI**

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC (“Thông tư 53”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Công ty đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Công cụ tài chính**

***Ghi nhận ban đầu***

***Tài sản tài chính***

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

***Công nợ tài chính***

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản chi phí phải trả.

***Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu***

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Các khoản đầu tư tài chính**

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc từ 3 tháng trở lên.

*Đầu tư vào công ty liên kết*

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

*Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác*

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<b>Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016</b>
	<b>Số năm</b>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc, thiết bị	05 - 07
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MÃU SỐ B 09a-DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

***Quyền sử dụng đất***

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất tại đường Trần Phú và đường Nguyễn Trãi, thành phố Hà Giang, chi phí đầu tư nghiên cứu thăm dò điểm quặng antimony (bản quyền khai thác mỏ antimony), bản quyền bằng sáng chế - Đề tài Chì - Kẽm, quyền khai thác khoáng sản.

Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Theo Quyết định số 2623/QĐ-UBND ngày 30 tháng 7 năm 2009 của UBND tỉnh Hà Giang, Công ty sẽ được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng 130.940,7 m<sup>2</sup> đất tại xã Mậu Duệ, huyện Yên Minh để khai thác quặng antimony với thời hạn sử dụng đất là 30 năm kể từ ngày 27 tháng 12 năm 1996. Chi phí để có quyền sử dụng đất được đánh giá là không đáng kể.

Theo Giấy phép khai thác khoáng sản số 3940/QĐ/ĐCKS (“Giấy phép”) ngày 27 tháng 12 năm 1996 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương), Công ty được cấp quyền khai thác khoáng sản tại Xã Mậu Duệ, huyện Yên Minh, tỉnh Hà Giang trong vòng 30 năm kể từ ngày ký Giấy phép. Quyền khai thác khoáng sản được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của Quyền khai thác khoáng sản bao gồm tổng số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp theo Quyết định số 3068/QĐ-BTNMT ngày 26 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc “Phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản Quặng antimony tại mỏ Mậu Duệ, xã Mậu Duệ, huyện Yên Minh, tỉnh Hà Giang”, chi phí hoàn nguyên môi trường ước tính phải bỏ ra sau khi kết thúc khai thác và toàn bộ các chi phí liên quan khác để có được Giấy phép khai thác khoáng sản.

Quyền khai thác khoáng sản được Công ty khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 11,5 năm, trong khi chi phí hoàn nguyên môi trường được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian còn lại của Giấy phép khai thác khoáng sản tính từ khi ghi nhận chi phí hoàn nguyên môi trường.

Các tài sản cố định vô hình còn lại được Công ty khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 - 5 năm.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng tại Hà Nội và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê văn phòng tại Hà Nội đã được trả trước. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

**Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

**Chi phí hoàn nguyên môi trường**

Theo Giấy phép khai thác khoáng sản số 3940/QĐ/ĐCKS (“Giấy phép”) ngày 27 tháng 12 năm 1996, Công ty có nghĩa vụ thực hiện việc đóng cửa mỏ, phục hồi nguyên trạng mặt bằng đất và môi trường của mỏ tại xã Mậu Duệ, huyện Yên Minh, tỉnh Hà Giang vào thời điểm kết thúc thời hạn khai thác. Công ty đã thực hiện lập dự phòng cho chi phí hoàn nguyên môi trường nêu trên.

**Vốn - Quỹ**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Giá trị cổ phiếu quỹ được phản ánh theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu. Quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế hàng năm theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông của Công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng (nếu có và lãi tiền gửi được đánh giá là trọng yếu).

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**Ngoại tệ**

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ hoạt động không được dùng để chia cho cổ đông.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty đang được hưởng ưu đãi thuế theo quy định tại Thông tư số 134/2007/TT-BTC ngày 23 tháng 11 năm 2007 của Bộ Tài chính (nay được thay thế bằng Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2008 và Thông tư số 123/2012/TT-BTC ngày 27 tháng 7 năm 2012 của Bộ Tài chính) và Công văn số 3654/TCT-CS ngày 30 tháng 9 năm 2008 của Tổng Cục thuế. Theo đó, Công ty được áp dụng mức thuế suất ưu đãi là 10% trong 15 năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh, được miễn thuế trong 04 năm kể từ khi có lãi và được giảm 50% trong 09 năm tiếp theo.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Thuế (Tiếp theo)**

Năm 2009 là năm thứ tư Công ty hoạt động liên tục có lãi từ sau khi cổ phần hóa và được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, theo Công văn số 555/CT-KTT ngày 31 tháng 7 năm 2009 của Cục thuế tỉnh Hà Giang, năm 2007 là năm cuối cùng Công ty được hưởng ưu đãi miễn thuế; từ năm 2008 trở đi Công ty sẽ bắt đầu áp dụng ưu đãi giảm 50% số thuế phải nộp với mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10%. Do chưa có sự thống nhất về ưu đãi thuế nêu trên nên Công ty đã tính và kê khai thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo quy định của Công văn số 555/CT-KTT.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi tăng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Theo Nghị quyết số 712/2013/UBTVQH13 ngày 16 tháng 12 năm 2013 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, thuế suất thuế tài nguyên khai thác quặng antimony áp dụng từ ngày 01 tháng 02 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 18%.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	723.345.057	741.388.706
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	41.448.493.276	28.961.146.086
Các khoản tương đương tiền (i)	21.200.000.000	70.007.869.722
	<u>63.371.838.333</u>	<u>99.710.404.514</u>

(i) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

**6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	<u>30/6/2016</u>		<u>31/12/2015</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>	<b>23.900.000.000</b>	-	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại	23.900.000.000	-	-	-
<b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>	<b>12.756.900.240</b>	-	<b>12.756.900.240</b>	-
Công ty Cổ phần Khai thác Chế biến Khoáng sản Hải Dương (i)	12.756.900.240	-	12.756.900.240	-
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>	<b>69.969.880.000</b>	-	<b>69.969.880.000</b>	-
Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng (ii)	69.469.880.000	-	69.469.880.000	-
Quỹ đầu tư, phát triển đất và bảo lãnh tín dụng tỉnh Hà Giang	500.000.000	-	500.000.000	-

(i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty sở hữu 613.116 cổ phần, tương ứng với tỷ lệ sở hữu 35,7% vốn điều lệ của Công ty Khai thác Chế biến Khoáng sản Hải Dương.

(ii) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty sở hữu 4.166.988 cổ phần, tương ứng với tỷ lệ sở hữu 9,69% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng.

Tại ngày phát hành báo cáo này, Công ty chưa thu thập được báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng. Ban Giám đốc đánh giá khoản đầu tư tài chính vào Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng không bị suy giảm giá trị nên không trích lập dự phòng đầu tư tài chính cho khoản đầu tư này.

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ hoạt động do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
TOKOKOSEN CORP.	2.933.507.466	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Khoáng sản và Thương mại VQB	1.500.000.000	4.000.000.000
Phải thu các khách hàng khác	255.596.693	261.184.691
	<u><b>4.689.104.159</b></u>	<u><b>4.261.184.691</b></u>

**8. PHẢI THU KHÁC**

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>885.122.521</b>	<b>671.231.152</b>
- Tạm ứng cho nhân viên	300.723.181	378.904.834
- Lãi tiền gửi dự thu	391.962.222	146.147.747
- Phải thu khác	192.437.118	146.178.571
<b>b. Dài hạn</b>	<b>1.920.324.509</b>	<b>1.704.253.453</b>
- Ký quỹ cải tạo phục hồi môi trường các mỏ	1.748.344.109	1.528.813.053
- Các khoản đặt cọc	171.980.400	175.440.400
	<u><b>2.805.447.030</b></u>	<u><b>2.375.484.605</b></u>

**9. NỢ XẤU**

	<u>30/6/2016</u>			<u>31/12/2015</u>		
	Giá gốc (VND)	Giá trị có thể thu hồi (VND)	Thời gian quá hạn	Giá gốc (VND)	Giá trị có thể thu hồi (VND)	Thời gian quá hạn
Doanh nghiệp tư nhân Xí nghiệp Xây lắp Thành Đồng	202.440.273	-	Trên 3 năm	202.440.273	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH Hạ Long	455.840.600	-	Trên 3 năm	455.840.600	-	Trên 3 năm
Khách hàng khác	67.959.980	-	Trên 3 năm	67.959.980	-	Trên 3 năm
	<u><b>726.240.853</b></u>	<u>-</u>		<u><b>726.240.853</b></u>	<u>-</u>	

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MÃ SỐ B 09a-DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**10. HÀNG TỒN KHO**

	30/6/2016		31/12/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	3.229.301.613	-	2.040.313.203	-
Công cụ, dụng cụ	317.896.374	-	556.917.598	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	3.018.247.782	-	2.482.033.593	-
Thành phẩm	14.150.932.427	-	20.093.766.501	-
	<b>20.716.378.196</b>	<b>-</b>	<b>25.173.030.895</b>	<b>-</b>

**11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>91.821.372</b>	<b>98.160.000</b>
Chi phí thuê văn phòng	91.821.372	98.160.000
<b>b. Dài hạn</b>	<b>1.751.832.541</b>	<b>1.700.534.668</b>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.751.832.541	1.700.534.668
	<b>1.843.653.913</b>	<b>1.798.694.668</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại ngày 01/01/2016	18.125.700.533	19.682.767.258	5.665.326.866	525.158.200	43.998.952.857
Mua trong kỳ	-	101.452.100	-	-	101.452.100
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	36.199.304	-	-	-	36.199.304
Tại ngày 30/6/2016	18.161.899.837	19.784.219.358	5.665.326.866	525.158.200	44.136.604.261
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại ngày 01/01/2016	13.073.529.066	14.435.303.455	4.299.934.400	474.726.144	32.283.493.065
Khấu hao trong kỳ	1.107.872.214	1.086.974.258	355.116.061	17.358.283	2.567.320.816
Tại ngày 30/6/2016	14.181.401.280	15.522.277.713	4.655.050.461	492.084.427	34.850.813.881
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 30/6/2016	3.980.498.557	4.261.941.645	1.010.276.405	33.073.773	9.285.790.380
Tại ngày 31/12/2015	5.052.171.467	5.247.463.803	1.365.392.466	50.432.056	11.715.459.792

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 13.622.521.426 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 12.099.945.395 VND).



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất VND	Quyền khai thác khoáng sản VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại ngày 01/01/2016	2.827.595.455	22.723.027.000	380.554.359	20.237.375.379	46.168.552.193
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/6/2016	2.827.595.455	22.723.027.000	380.554.359	20.237.375.379	46.168.552.193
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại ngày 01/01/2016	560.481.791	7.522.885.000	380.554.359	5.910.851.857	14.374.773.007
Khấu hao trong năm	62.103.727	1.085.724.000	-	648.505.068	1.796.332.795
Tại ngày 30/6/2016	622.585.518	8.608.609.000	380.554.359	6.559.356.925	16.171.105.802
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 30/6/2016	2.205.009.937	14.114.418.000	-	13.678.018.454	29.997.446.391
Tại ngày 31/12/2015	2.267.113.664	15.200.142.000	-	14.326.523.522	31.793.779.186

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 2.697.435.901 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 2.697.435.901 VND).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

**a. Các khoản phải thu**

	01/01/2016	Số được hoàn trong kỳ	Số đã thực nhận trong kỳ	30/6/2016
	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng hàng xuất khẩu được hoàn	1.983.201.609	1.579.044.687	1.350.387.825	2.211.858.471
- Thuế xuất khẩu được hoàn	-	23.492.927	23.492.927	-
- Thuế thu nhập cá nhân được hoàn	-	62.012.450	62.012.450	-
	<b>1.983.201.609</b>	<b>1.664.550.064</b>	<b>1.435.893.202</b>	<b>2.211.858.471</b>

**b. Các khoản phải trả**

	01/01/2016	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/6/2016
	VND	VND	VND	VND
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	110.619.785	273.189.119	221.239.571	162.569.333
- Thuế thu nhập cá nhân	29.921.007	532.898.752	418.667.756	144.152.003
- Thuế xuất khẩu	-	1.580.521.019	1.580.521.019	-
- Thuế tài nguyên	1.868.846.400	3.769.454.700	5.317.581.600	320.719.500
- Phí bảo vệ môi trường	64.890.500	198.284.904	235.490.504	27.684.900
- Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
- Tiền thuê đất	-	246.858.500	246.858.500	-
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (i)	18.380.131.000	-	2.171.448.000	16.208.683.000
	<b>20.454.408.692</b>	<b>6.604.206.994</b>	<b>10.194.806.950</b>	<b>16.863.808.736</b>

- (i) Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp theo Quyết định số 3068/QĐ-BTNMT ngày 26 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc “Phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản Quặng antimony tại mỏ Mậu Duệ, xã Mậu Duệ, huyện Yên Minh, tỉnh Hà Giang”. Số dư tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 thể hiện số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản còn phải nộp từ năm 2017 đến năm 2022 là 13.028.694.000 VND (mỗi năm phải nộp số tiền là 2.171.448.000 VND) và số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp cho phần trữ lượng đã khai thác từ ngày 01 tháng 7 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 3.179.989.000 VND (Nhà nước tạm thời chưa thu theo Văn bản số 723/TTg-KTN ngày 21 tháng 5 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**15. TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN**

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
- Dự án thăm dò quặng antimony mỏ Bó Mới - Thâm Tiềng giai đoạn I (i)	6.676.836.360	6.676.836.360
- Dự án Thăm dò nâng cấp trữ lượng mỏ antimony Mậu Duệ	5.106.059.689	4.456.059.689
- Dự án Nhà máy tuyển quặng antimony Mậu Duệ (ii)	1.703.504.827	1.697.304.827
- Dự án Mở rộng và nâng cấp bãi thải số 1, mỏ antimony Mậu Duệ - Hạng mục Đập thượng lưu (iii)	1.634.817.384	-
- Dự án Xây dựng trụ sở văn phòng Công ty	174.360.909	174.360.909
- Khác	17.482.000	30.280.213
	<u>15.313.061.169</u>	<u>13.034.841.998</u>

- (i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Dự án thăm dò quặng antimony mỏ Bó Mới - Thâm Tiềng đã kết thúc giai đoạn đầu mà chưa tìm thấy thân quặng antimony. Ban Giám đốc đang nghiên cứu phương án thuê công ty tư vấn đánh giá khả năng triển khai giai đoạn tiếp theo của Dự án hoặc kết thúc Dự án để trình Hội đồng Quản trị xem xét đánh giá.
- (ii) Dự án Đầu tư xây dựng nhà máy tuyển quặng antimony Mậu Duệ nhằm tận dụng quặng còn sót lại tại bãi thải có hàm lượng thấp (bình quân 1%) để tận thu nhằm bổ sung thêm nguyên liệu cho nhà máy luyện antimony. Dự án đang trong giai đoạn lập hồ sơ, nghiên cứu, thiết kế ban đầu.
- (iii) Dự án Mở rộng và nâng cấp bãi thải số 1, mỏ antimony Mậu Duệ - Hạng mục Đập thượng lưu là công trình do Công ty tự thực hiện nhằm mở rộng khu vực chứa chất thải từ quá trình khai thác antimony.

**16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<u>30/6/2016</u>		<u>31/12/2015</u>	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Công ty TNHH Thuận An	589.939.240	589.939.240	342.599.160	342.599.160
- Công ty TNHH Một thành viên Hùng Ngọc	3.161.367.966	3.161.367.966	4.098.800.768	4.098.800.768
- Phải trả các đối tượng khác	371.697.529	371.697.529	255.417.954	255.417.954
	<u>4.123.004.735</u>	<u>4.123.004.735</u>	<u>4.696.817.882</u>	<u>4.696.817.882</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
Đóng góp cho địa phương (i)	15.750.000.000	15.750.000.000
Cổ tức phải trả	2.981.555.000	11.920.720.000
Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	71.000.000	228.000.000
Phải trả, phải nộp khác	364.736.645	285.477.535
	<u><b>19.167.291.645</b></u>	<u><b>28.184.197.535</b></u>

- (i) Số tiền phải nộp theo quy định tại Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 ban hành ngày 17 tháng 11 năm 2010 và hướng dẫn tại Quyết định số 2621/2012/QĐ-UBND ngày 03 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Hà Giang về việc quy định tạm thời mức đóng góp từ hoạt động khai thác khoáng sản để đầu tư nâng cấp, duy tu, xây dựng hạ tầng kỹ thuật và xây dựng công trình phúc lợi trên địa bàn tỉnh Hà Giang (“Quyết định 2621”).

Căn cứ vào Báo cáo tư vấn của luật sư đánh giá về tính pháp lý của Quyết định 2621 và Công văn số 109/BC-CT ngày 26 tháng 6 năm 2014 của Cục thuế tỉnh Hà Giang về việc đề nghị Ủy ban Nhân dân tỉnh Hà Giang xem xét báo cáo thường trực Hội đồng Nhân dân tỉnh tạm dừng thực hiện thu khoản tiền nêu trên, Công ty đã không trích chi phí phải đóng góp cho địa phương của năm tài chính 2015 với số tiền là 7.560.000.000 VND và kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 với số tiền là 3.780.000.000 VND vào chi phí trong kỳ tương ứng. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, UBND tỉnh Hà Giang chưa đưa ra quyết định đối với việc tạm dừng thu đối với các khoản đóng góp địa phương nêu trên.

Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng Hội đồng Nhân dân tỉnh Hà Giang sẽ đồng ý với kiến nghị tại Công văn số 109/BC-CT và Công ty sẽ không phải nộp khoản đóng góp cho địa phương với số tiền 15.750.000.000 VND như đã trích lập.

**18. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
Chi phí hoàn nguyên môi trường (i)	13.810.640.382	13.855.640.382
	<u><b>13.810.640.382</b></u>	<u><b>13.855.640.382</b></u>
Chi tiết:		
<i>Dự phòng phải trả ngắn hạn</i>	-	-
<i>Dự phòng phải trả dài hạn</i>	13.810.640.382	13.855.640.382

- (i) Dự phòng phải trả dài hạn gồm chi phí hoàn nguyên môi trường ước tính mà Công ty phải bỏ ra sau khi kết thúc khai thác khoáng sản để cải tạo, phục hồi môi trường theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản hướng dẫn.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ KHOÁNG SẢN HÀ GIANG**  
Số 390 đường Nguyễn Trãi, thành phố Hà Giang  
Tỉnh Hà Giang, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**  
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Số dư tại ngày 01/01/2015</b>	126.000.000.000	4.500.000.000	(18.101.620.304)	1.103.464.642	104.186.124.012	10.724.456.798	228.412.425.148
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	20.618.873.903	20.618.873.903
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	2.839.598.479	(2.839.598.479)	-
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(24.732.286.775)	-	-	-	(24.732.286.775)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(2.955.442.014)	(2.955.442.014)
Cổ tức được chia	-	-	-	-	-	(17.881.080.000)	(17.881.080.000)
<b>Số dư tại ngày 31/12/2015</b>	126.000.000.000	4.500.000.000	(42.833.907.079)	1.103.464.642	107.025.722.491	7.667.210.208	203.462.490.262
Điều chỉnh hồi tố (i)	-	-	-	-	-	(468.719.064)	(468.719.064)
<b>Số dư tại ngày 01/01/2016 được trình bày lại</b>	126.000.000.000	4.500.000.000	(42.833.907.079)	1.103.464.642	107.025.722.491	7.198.491.144	202.993.771.198
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	2.430.034.176	2.430.034.176
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (ii)	-	-	-	-	-	(564.052.536)	(564.052.536)
Cổ tức được chia (ii)	-	-	-	-	-	(5.960.360.000)	(5.960.360.000)
<b>Số dư tại ngày 30/6/2016</b>	126.000.000.000	4.500.000.000	(42.833.907.079)	1.103.464.642	107.025.722.491	3.104.112.784	198.899.392.838

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)**

**Thay đổi trong vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

- (i) Như đã trình bày ở Thuyết minh số 31, do ảnh hưởng của điều chỉnh hồi tố, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 giảm đi 468.719.064 VND và số dư phải trả dài hạn khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 tăng lên một khoản tương ứng.
- (ii) Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 03/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 4 năm 2016 đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận và cổ tức năm 2015 như sau:

- Trả cổ tức bằng tiền là 17.881.080.000 VND, trong đó đã hạch toán vào báo cáo tài chính năm 2015 là 11.920.720.000 VND, hạch toán vào báo cáo tài chính kỳ này là 5.960.360.000 VND;

- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền 1.500.000.000 VND, trong đó đã hạch toán vào báo cáo tài chính năm 2015 là 1.030.943.695 VND, hạch toán vào báo cáo tài chính kỳ này là 469.056.305 VND. Bên cạnh đó, Công ty thực hiện tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2016 với số tiền là 94.996.231 VND, tương đương với khoảng 5% lợi nhuận sau thuế trước soát xét của kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016. Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng số tiền tạm trích này sẽ được phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2017.

**Số lượng cổ phiếu**

<b>Cổ phiếu</b>	<b>30/6/2016</b>	<b>31/12/2015</b>
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.600.000	12.600.000
+ Cổ phiếu phổ thông	12.600.000	12.600.000
- Số lượng cổ phiếu quỹ	679.280	679.280
+ Cổ phiếu phổ thông	679.280	679.280
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.920.720	11.920.720
+ Cổ phiếu phổ thông	11.920.720	11.920.720

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)**

**Vốn điều lệ**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 7 ngày 3 tháng 6 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Giang cấp, vốn điều lệ của Công ty là 126.000.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, vốn điều lệ của Công ty đã được góp đủ, chi tiết như sau:

	30/6/2016		31/12/2015	
	Số tiền (VND)	Tỷ lệ (%)	Số tiền (VND)	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	58.762.800.000	46,64%	58.762.800.000	46,64%
Cổ đông nội bộ (thành viên HĐQT, BGD, BKS và KTT)	9.540.000.000	7,57%	10.372.000.000	8,23%
Công ty Cổ phần Khoáng sản Đông Dương	4.000.000.000	3,17%	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính BIDV	-	-	10.011.000.000	7,95%
Cổ phiếu quỹ	6.792.800.000	5,39%	6.792.800.000	5,39%
Các cổ đông khác	46.904.400.000	37,23%	40.061.400.000	31,79%
	<b>126.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>126.000.000.000</b>	<b>100%</b>

**20. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG**

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	VND	VND
Doanh thu bán kim loại antimony	37.012.006.191	50.763.935.990
	<b>37.012.006.191</b>	<b>50.763.935.990</b>

**21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	VND	VND
Giá vốn khai thác và chế biến kim loại antimony	29.694.659.234	30.407.382.007
	<b>29.694.659.234</b>	<b>30.407.382.007</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**22. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<b>Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016</b>	<b>Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.259.142.091	5.962.356.646
Chi phí nhân công	9.565.899.260	9.395.815.340
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.363.653.611	4.491.504.509
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.854.187.794	6.636.052.355
Chi phí khác bằng tiền	5.753.224.301	4.342.725.358
	<b>29.796.107.057</b>	<b>30.828.454.208</b>

**23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<b>Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016</b>	<b>Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi tiền gửi	1.173.494.014	1.491.981.019
Cổ tức	613.116.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	61.839.789	720.252.546
	<b>1.848.449.803</b>	<b>2.212.233.565</b>

**24. LỖ KHÁC**

	<b>Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016</b>	<b>Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thu nhập khác	57.824.546	38.977.392
	<b>57.824.546</b>	<b>38.977.392</b>
Đóng góp cho địa phương	-	3.780.000.000
Chi phí khác	733.826.223	399.503.870
	<b>733.826.223</b>	<b>4.179.503.870</b>
<b>Lỗ khác</b>	<b>(676.001.677)</b>	<b>(4.140.526.478)</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

## 25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	VND	VND
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>		
- Chi phí nhân viên quản lý	2.868.320.291	3.186.828.990
- Chi phí khấu hao	704.859.261	708.669.900
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	441.973.102	554.890.356
- Chi phí bằng tiền khác	541.216.804	382.536.407
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	348.824.429	426.963.938
	<b>4.905.193.887</b>	<b>5.259.889.591</b>
<b>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	494.959.344	583.641.774
- Chi phí bán hàng khác	107.914.477	93.683.060
	<b>602.873.821</b>	<b>677.324.834</b>

## 26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	VND	VND
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>2.703.223.295</b>	<b>12.490.547.560</b>
<b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(613.116.000)	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	1.905.360.564	5.060.185.190
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>3.995.467.859</b>	<b>17.550.732.750</b>
<i>Trong đó:</i>		
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh chính	3.506.029.689	19.479.524.748
Lỗ từ hoạt động kinh doanh khác (i)	489.438.170	(1.928.791.998)
Thuế suất (ii)	10% và 20%	10% và 22%
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>448.490.603</b>	<b>1.755.073.275</b>
<i>Ưu đãi giảm thuế</i>		
Ưu đãi giảm 50% thuế cho hoạt động kinh doanh chính	175.301.484	877.536.637
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>273.189.119</b>	<b>877.536.638</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (Tiếp theo)**

- (i) Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh khác không được hưởng ưu đãi miễn, giảm thuế theo các quy định hiện hành về thuế thu nhập doanh nghiệp.
- (ii) Theo Luật số 32/2013/QH13 sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn liên quan, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016, Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% đối với lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh khác.

**27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Đơn vị	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	VND	2.430.034.176	11.613.010.922
Trích quỹ Khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông	VND	94.996.231	750.000.000
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND	2.335.037.945	10.863.010.922
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	Cổ phiếu	11.920.720	12.117.670
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND/Cổ phiếu	196	896

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 19, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 03/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 4 năm 2016 đã thông qua phương án trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận năm 2015 của Công ty, dẫn đến việc trình bày lại lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015, cụ thể như sau:

	Đơn vị	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015	
		Số đã báo cáo VND	Số trình bày lại VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	VND	11.613.010.922	11.613.010.922
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông (bằng 1/2 số trích cả năm 2015)	VND	580.650.546	750.000.000
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND	11.032.360.376	10.863.010.922
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	Cổ phiếu	12.117.670	12.117.670
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND/Cổ phiếu	910	896

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**28. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

	<u>Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016</u>	<u>Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015</u>
	VND	VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	290.006.981	280.802.182

Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	229.416.725	245.400.000

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê 80 m<sup>2</sup> tại tòa nhà Prime Centre, số 53 Quang Trung, Hai Bà Trưng, Hà Nội. Hợp đồng thuê văn phòng được ký với thời hạn 01 năm và được gia hạn hàng năm.

**29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2016	31/12/2015 (Trình bày lại)
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	63.371.838.333	99.710.404.514
Phải thu khách hàng và phải thu khác	6.467.587.155	5.531.523.609
Các khoản đầu tư tài chính	93.869.880.000	69.969.880.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>163.709.305.488</b>	<b>175.211.808.123</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Phải trả người bán và phải trả khác	23.702.301.192	33.292.146.786
Chi phí phải trả	1.014.274.632	291.410.732
Dự phòng phải trả dài hạn	13.810.640.382	13.855.640.382
<b>Tổng cộng</b>	<b>38.527.216.206</b>	<b>47.439.197.900</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ hoạt động do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**Rủi ro thị trường (Tiếp theo)**

*Quản lý rủi ro tỷ giá*

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	<b>Tài sản</b>			
	<b>30/6/2016</b>		<b>31/12/2015</b>	
	<b>Nguyên tệ</b>	<b>VND</b>	<b>Nguyên tệ</b>	<b>VND</b>
Đô la Mỹ (USD)	1.961.134	43.683.503.263	1.208.460	27.106.868.918
Nhân dân tệ (CNY)	5.654	19.664.734	3.248	11.137.954

*Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ*

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá đồng Việt Nam tăng 5% so với các đồng tiền trên. Tỷ lệ thay đổi 5% được Ban Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 5% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng 5% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Công ty sẽ tăng các khoản tương ứng như sau:

	<b>Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016</b>	<b>Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Đô la Mỹ (USD)	2.184.175.163	1.925.876.641
Nhân dân tệ (CNY)	983.237	556.898

*Quản lý rủi ro về giá*

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*

*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu chủ yếu của một khách hàng mà từ trước đến nay chưa phải trích lập dự phòng phải thu cho khách hàng này.

***Quản lý rủi ro thanh khoản***

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)**

	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>30/6/2016</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	63.371.838.333	-	-	63.371.838.333
Phải thu khách hàng và phải thu khác	4.547.262.646	171.980.400	1.748.344.109	6.467.587.155
Các khoản đầu tư tài chính	23.900.000.000	69.969.880.000	-	93.869.880.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>91.819.100.979</b>	<b>70.141.860.400</b>	<b>1.748.344.109</b>	<b>163.709.305.488</b>
<b>30/6/2016</b>				
Phải trả người bán và phải trả khác	23.224.582.128	-	477.719.064	23.702.301.192
Chi phí phải trả	1.014.274.632	-	-	1.014.274.632
Dự phòng phải trả dài hạn	-	-	13.810.640.382	13.810.640.382
<b>Tổng cộng</b>	<b>24.238.856.760</b>	<b>-</b>	<b>14.288.359.446</b>	<b>38.527.216.206</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>67.580.244.219</b>	<b>70.141.860.400</b>	<b>(12.540.015.337)</b>	<b>125.182.089.282</b>
	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>31/12/2015 (Trình bày lại)</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	99.710.404.514	-	-	99.710.404.514
Phải thu khách hàng và phải thu khác	3.827.270.156	175.440.400	1.528.813.053	5.531.523.609
Các khoản đầu tư tài chính	-	69.969.880.000	-	69.969.880.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>103.537.674.670</b>	<b>70.145.320.400</b>	<b>1.528.813.053</b>	<b>175.211.808.123</b>
<b>31/12/2015 (Trình bày lại)</b>				
Phải trả người bán và phải trả khác	32.814.427.722	-	477.719.064	33.292.146.786
Chi phí phải trả	291.410.732	-	-	291.410.732
Dự phòng phải trả dài hạn	-	-	13.855.640.382	13.855.640.382
<b>Tổng cộng</b>	<b>33.105.838.454</b>	<b>-</b>	<b>14.333.359.446</b>	<b>47.439.197.900</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>70.431.836.216</b>	<b>70.145.320.400</b>	<b>(12.804.546.393)</b>	<b>127.772.610.223</b>

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**Danh sách các bên liên quan:**

<b><u>Bên liên quan</u></b>	<b><u>Mối quan hệ</u></b>
Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Khai thác Chế biến Khoáng sản Hải Dương	Quản lý, điều hành Công ty Công ty liên kết

Trong kỳ, Công ty có giao dịch với bên liên quan như sau:

	<b><u>Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016</u></b>	<b><u>Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015</u></b>
Cổ tức được chia từ Công ty Cổ phần Khai thác Chế biến Khoáng sản Hải Dương	613.116.000	1.839.348.000

Thu nhập Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị được hưởng trong kỳ như sau:

	<b><u>Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016</u></b>	<b><u>Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015</u></b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Hội đồng Quản trị	821.332.500	887.843.100
Ban Giám đốc	866.974.800	923.891.700



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

31. SỐ LIỆU SO SÁNH

Trong kỳ, Ban Giám đốc Công ty phát hiện một khoản chi phí với số tiền là 468.719.064 VND chưa được ghi nhận vào báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 liên quan đến giao dịch bán lại dự án khai thác mỏ Chì - Kẽm cho đối tác khác. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được trình bày lại như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	Tại ngày 31/12/2015		
		Số đã báo cáo VND	Điều chỉnh VND	Số trình bày lại VND
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>				
Phải trả dài hạn khác	313	9.000.000	468.719.064	477.719.064
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>				
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	7.667.210.208	(468.719.064)	7.198.491.144
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b	7.667.210.208	(468.719.064)	7.198.491.144

Hoàng Lê Khanh  
Người lập biểu

Đỗ Khắc Hùng  
Kế toán trưởng



Ma Ngọc Tiến  
Giám đốc



Ngày 10 tháng 8 năm 2016